

KINH TẾ VIỆT NAM 2005: TĂNG TRƯỞNG VÀ CƠ CẤU KINH TẾ

DINH HIÊN MINH^(*)

1. Tăng trưởng kinh tế¹

Nền kinh tế Việt Nam năm 2005 diễn ra trong điều kiện vừa thuận lợi vừa khó khăn. Xét về yếu tố khó khăn, đó là thời tiết không thuận lợi, dịch cúm gia cầm tái phát, thị trường xuất khẩu của một số hàng hóa chủ lực bị thu hẹp và giá cả nhiều loại vật tư, nguyên liệu tiếp tục tăng cao. Những tháng đầu năm hạn hán kéo dài, lượng nước thiếu hụt không những gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, mà còn ảnh hưởng tới sản xuất điện. Những tháng cuối năm mưa và bão lớn ở miền Bắc và miền Trung làm ngập nhiều diện tích lúa và ảnh hưởng tới năng suất chung của lúa. Thị trường xuất khẩu hàng hóa chủ lực như dệt may, da giày và thủy sản bị thu hẹp do bị hạn chế bởi hạn ngạch và các vụ kiện chống bán phá giá. Dịch cúm gia cầm tái phát ở 17 địa phương, tác động trực tiếp tới sản xuất nông nghiệp và đời sống nhân dân. Ngoài ra, từ cuối năm 2003 đến nay giá cả một số loại vật tư, nguyên liệu quan trọng trên thị trường thế giới, nhất là giá xăng dầu, sắt thép, phân bón, và chất dẻo tăng cao và diễn biến phức tạp, đã làm cho giá cả một số vật tư trong nước cũng gia tăng theo, tác động tiêu cực đến sản xuất kinh doanh và khả năng cạnh tranh của sản phẩm.

Xét về yếu tố thuận lợi, trong nước môi trường chính trị tiếp tục ổn định, môi trường kinh doanh được cải thiện mạnh mẽ và nền kinh tế nước ta ngày càng hội nhập sâu rộng vào khu vực và thế giới. Ngoài nước, năm 2005 tăng trưởng kinh tế toàn cầu kể cả các nền kinh tế đầu tàu như Mỹ, Nhật Bản và châu

Âu, tuy thấp hơn so với năm 2004, ước tính tương đối cao. Khu vực châu Á vẫn duy trì được nhịp độ tăng trưởng tương đối cao, riêng ở khu vực Đông Á ước đạt mức tăng trưởng 6,2%/ năm.

Trước bối cảnh trên, một mặt chính phủ cố gắng tận dụng những yếu tố thuận lợi, mặt khác thực thi những biện pháp cấp bách nhằm giảm thiểu những yếu tố không thuận và khó khăn, quyết tâm thực hiện mục tiêu kế hoạch năm 2005. Kết quả là nền kinh tế Việt Nam năm 2005 vẫn tiếp tục đà tăng trưởng của năm 2004. Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) ước đạt 8,43%, xấp xỉ mục tiêu 8,5% đặt ra cho năm 2005, nhưng vượt xa con số 7,79% của năm 2004. Đây là mức tăng cao nhất trong vòng 9 năm qua kể từ năm 1997 trở lại đây. So với các nước trong khu vực Đông Á, tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2005 là khá cao và chỉ đứng sau Trung Quốc². Mức tăng trưởng cao của năm 2005 đã góp phần quyết định hoàn thành mục tiêu tăng trưởng GDP bình quân 7,5%/năm đã được đề ra trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001 - 2005.

Do chiếm tỷ trọng lớn trong GDP và có tốc độ tăng giá trị tăng thêm cao nhất, công nghiệp và xây dựng vẫn luôn là khu vực có đóng góp lớn nhất vào tốc độ tăng trưởng chung. Ước giá trị tăng thêm của khu vực này năm 2005 tăng 10,65%, chiếm tới 49,71% tốc

(*) Thạc sĩ, phó ban Nghiên cứu chính sách hội nhập kinh tế quốc tế, Viện Nghiên cứu quản lý Kinh tế Trung ương.

độ tăng trưởng GDP, tương ứng với 4,19 điểm phần trăm.

Năm 2005 khu vực nông - lâm - thủy sản chịu nhiều tác động bất lợi của thời tiết, dịch cúm gia cầm và biến động của thị trường. Tốc độ tăng trưởng của khu vực nông - lâm - thủy sản ước đạt 4,04%, đóng góp 0,82 điểm phần trăm, tương ứng với 9,78% tốc độ tăng trưởng của GDP.

Khu vực dịch vụ tiếp tục đóng góp ngày càng nhiều vào kết quả tăng trưởng kinh tế. Năm 2005, giá trị tăng thêm của khu vực này ước tăng 8,48%, đóng góp 40,52% nhịp độ tăng trưởng GDP, tương ứng với 3,42 điểm phần trăm. Đây là mức tăng cao nhất kể từ 1997 và cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP của toàn bộ nền kinh tế.

BẢNG 1: TĂNG TRƯỞNG GDP VÀ ĐÓNG GÓP VÀO TĂNG TRƯỞNG GDP THEO NGÀNH, 2001-2005 (%)

	Kế hoạch 2001-2005	2001	2002	2003	2004	Ước 2005	Thực hiện 2001-2005
Tốc độ tăng (%)							
GDP	7,50	6,89	7,08	7,34	7,79	8,43	7,51
Nông - lâm - thủy sản	4,30	2,98	4,17	3,62	4,36	4,04	3,84
Công nghiệp - xây dựng	10,80	10,39	9,48	10,48	10,22	10,65	10,24
Dịch vụ	6,20	6,10	6,54	6,45	7,26	8,48	6,97
Đóng góp vào GDP theo điểm phần trăm tăng trưởng							
GDP		6,89	7,08	7,34	7,79	8,43	7,51
Nông - lâm - thủy sản		0,69	0,93	0,79	0,92	0,82	0,83
Công nghiệp - xây dựng		3,68	3,47	3,92	3,93	4,19	3,84
Dịch vụ		2,52	2,68	2,63	2,94	3,42	2,84
Đóng góp vào GDP theo tỷ lệ % tăng trưởng							
GDP		100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông - lâm - thủy sản		10,07	13,20	10,76	11,80	9,78	11,12
Công nghiệp - xây dựng		53,39	48,95	53,37	50,48	49,71	51,18
Dịch vụ		36,54	37,85	35,86	37,72	40,52	37,70

Nguồn: Đảng Cộng Sản Việt Nam (2001), Tổng cục Thống kê (TCTK) và tính toán của Viện QLKT TW.

Nông - lâm - thủy sản

Mặc dù gặp nhiều khó khăn như hạn hán gay gắt và kéo dài trong suốt mùa khô ở Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ; mưa bão lớn và diễn biến phức tạp ở miền Bắc, giá nhiều loại nguyên nhiên vật liệu tăng, và dịch cúm gia cầm tái phát ở 17 tỉnh trong những tháng cuối năm 2005, nhưng khu vực nông - lâm - thủy sản vẫn tiếp tục phát triển. Tốc độ tăng giá trị tăng thêm của khu vực nông - lâm - thủy sản ước đạt 4,04%, thấp hơn một ít so với mức 4,36% của năm 2004 (Bảng 1), trong đó, giá trị tăng thêm của ngành nông nghiệp, ước tăng 3,10% so với năm 2004 (năm 2004 là 3,93%).

Năm 2005 sản lượng lúa ước đạt 35,79 triệu tấn, giảm 35,8 vạn tấn so với năm 2004, trong đó các địa phương phía Bắc đạt 12,45 triệu tấn, giảm 67,9 vạn tấn do mưa bão lớn làm nhiều diện tích lúa bị úng ngập, các địa phương phía Nam đạt 23,34 triệu tấn, tăng 32,1 vạn tấn. Nếu tính thêm 3,76 triệu tấn ngô và lương thực có hạt khác thì tổng sản lượng lương thực ước đạt 39,55 triệu tấn, xấp xỉ sản lượng năm 2004. Năm 2005 lương thực bình quân đầu người ước đạt 480 kg, an ninh lương thực được đảm bảo và giá trị xuất khẩu gạo đạt 1,394 tỷ USD, tương đương 5,2 triệu tấn gạo. Đây là mức xuất khẩu

cao nhất kể từ khi Việt Nam xuất khẩu gạo ra thị trường thế giới.

Ngành chăn nuôi gia cầm bị ảnh hưởng lớn từ dịch cúm gà tái phát. Tính từ ngày 1 tháng 10 năm 2005 đến ngày 25 tháng 12 năm 2005 tổng số gia cầm bị tiêu hủy là 3,58 triệu con, trong đó gà 1,21 triệu con; ngan vịt 1,89 triệu con. Cầu về tiêu dùng thịt gia cầm và các sản phẩm chế biến từ gia cầm giảm do người tiêu dùng e ngại không muốn tiêu dùng gia cầm không rõ nguồn gốc đã gây ảnh hưởng đáng kể đến sản xuất của ngành chăn nuôi gia cầm. Tuy nhiên, do nhu cầu thay thế các sản phẩm gia cầm tăng và giá bán ổn định ở mức cao nên ngành chăn nuôi gia súc trên địa bàn cả nước phát triển nhanh. Các địa phương thực hiện chương trình chăn nuôi bò và chăn nuôi lợn để chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp. Chăn nuôi bò sinh sản, bò và trâu thịt, bò sữa theo phương thức công nghiệp phục hồi và phát triển. Chăn nuôi lợn phát triển mạnh theo mô hình trang trại, vườn trại với việc áp dụng công nghệ cao và giống lợn ngoại và hướng nạc.

Giá trị tăng thêm ngành lâm nghiệp năm 2005 ước tăng 1,15% so với năm 2004 và đây là mức tăng cao nhất trong vòng 5 năm trở lại đây (2004: 0,81%; 2003: 0,82%; 2002: 0,46% và 2001: 0,48%). Tuy nhiên, ngành lâm nghiệp đóng góp không đáng kể vào mức tăng trưởng của khu vực nông - lâm - thủy sản do có tỷ trọng nhỏ trong khu vực nông - lâm - thủy sản. Rừng trồng mới ước đạt 184,5 nghìn ha, tăng 0,1% so với năm 2004. Do nhu cầu nguyên liệu giấy tăng cao khuyến khích việc khai thác gỗ, nên sản lượng gỗ khai thác (kể cả gỗ nguyên liệu giấy) ước tăng 2,9% so với năm 2004, đạt 2,703 triệu m³. Mặc dù chính phủ quan tâm đầu tư nhiều vào công tác bảo vệ và phòng chống cháy rừng, nhưng do thời tiết trong năm diễn biến phức tạp, nắng nóng kéo dài gây hạn hán ở nhiều nơi nên diện tích rừng bị thiệt hại vẫn ở mức cao, khoảng 10296,6 ha, tăng 46,2% so với năm 2004; trong đó diện tích rừng bị cháy 7552,5 ha, tăng 57,8%. Một số tỉnh có diện tích rừng bị thiệt hại nhiều là Kon Tum cháy 1483,3 ha, Điện Biên cháy 876,9 ha.

Năm 2005, sản xuất thủy sản tiếp tục phát triển, đóng góp tích cực vào tăng trưởng của toàn khu vực nông - lâm - thủy sản. Nuôi trồng

thủy sản năm 2005 tuy gặp khó khăn về thời tiết nhưng nhờ đa dạng hóa hình thức nuôi trồng theo hướng hiệu quả cao và bền vững nên sản lượng ước đạt 1437,4 nghìn tấn, tăng 19,5% so với năm 2004. Hoạt động khai thác thủy sản tuy được thời tiết ủng hộ nhưng lại phải đối mặt với giá xăng dầu tăng cao. Nhờ nỗ lực giảm chi phí giá thành sản xuất bằng cách tổ chức hiệu quả hơn đánh bắt xa bờ nên sản lượng thủy sản khai thác vẫn tăng 2,9% so với năm 2004, ước đạt 1995,4 nghìn tấn. Xét tổng thể, sản lượng thủy sản và giá trị sản xuất của ngành thủy sản cả năm 2005 ước đạt 3.432,8 nghìn tấn và 38.590,9 tỷ đồng, tăng tương ứng 9,2% và 12,1% so với năm 2004. Nhìn chung, do giá trị sản xuất của ngành thủy sản năm 2005 tăng cao nên giá trị tăng thêm của ngành thủy sản cũng tăng cao, ước tăng 11,2% so với năm 2004 (8,53%).

Công nghiệp và xây dựng

Khu vực công nghiệp và xây dựng vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng cao, ước tăng 10,65% so với năm 2004 và năm 2005 có thể xem là năm sản xuất công nghiệp đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất trong thời kỳ 2001-2005 (Bảng 2). Trong khu vực này, tốc độ tăng giá trị tăng thêm ước đạt tương ứng 10,60% và 10,81% so với năm 2004.

Tuy nhiên, sự phát triển sản xuất trong các ngành công nghiệp trong năm 2005 diễn ra không đồng đều. Giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp khai thác tăng thấp, chỉ tăng 0,92% so với 8,86% năm 2004. Tăng trưởng của ngành công nghiệp khai thác đạt mức thấp chủ yếu do ngành đã thực hiện chủ trương của Nhà nước là tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, và do giới hạn kỹ thuật của các mỏ hiện có, trong khi các mỏ mới phát hiện có trữ lượng thấp. Dầu thô khai thác đạt 18,5 triệu tấn, giảm 7,7% so với năm 2004. Do tỷ trọng của ngành công nghiệp khai thác trong toàn ngành công nghiệp và xây dựng chỉ xấp xỉ 15% và có mức tăng trưởng thấp nên mức đóng góp của ngành năm 2005 là 1,36% tốc độ tăng trưởng của toàn khu vực công nghiệp và xây dựng (so với 7,5% năm 2001, 2,1% năm 2002, 9,9% năm 2003 và 13,81% năm 2004).

Tốc độ tăng giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp chế biến ước đạt 13,14%, tăng cao đáng kể so với các năm trước. Kết quả là ngành

công nghiệp chế biến đã tăng mức đóng góp cho tốc độ tăng trưởng chung của cả khu vực công nghiệp và xây dựng tăng từ 58,0% năm 2001, 65,7% năm 2002, 60,13% năm 2003, 58,64% năm 2004 lên 68,47% năm 2005 (Bảng 2).

Xem xét riêng từng loại sản phẩm công nghiệp chế biến, một số sản phẩm công nghiệp chế biến phục vụ cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu tăng mạnh so với năm 2004 là sản lượng thủy sản chế biến tăng 15,9%, sữa hộp tăng 15,2%, xút NaOH tăng 23,8%, phân hoá học tăng 24,7%, gạch lát

tăng 21,8%, thép cán tăng 21,8%, dây cáp điện tăng 39,8%, máy công cụ tăng 32,8%, và ô tô lắp ráp 31,1%. Một số sản phẩm chủ yếu tăng 10-15% so với năm 2004 do có khó khăn trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm như quần áo may sẵn tăng 14,8%, giấy bìa tăng 12,7%, xi măng tăng 11,9% và xe máy lắp ráp tăng 11,7%. Trong khi đó có một số sản phẩm giảm so với năm 2004 như đường mật giảm 18,5%, động cơ diezen giảm 19,5%, máy biến thế giảm 13,4%, xe đạp hoàn chỉnh giảm 20,5% và ti vi lắp ráp giảm 7,5%.

BẢNG 2: TĂNG TRƯỞNG KHU VỰC CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG VÀ ĐÓNG GÓP VÀO TĂNG TRƯỞNG GIÁ TRỊ TĂNG THÊM THEO NGÀNH, 2001-2004

Đơn vị: (%)

	2001	2002	2003	2004	2005	01-05
Tốc độ tăng trưởng (giá năm 1994)						
Khu vực công nghiệp và xây dựng	10,39	9,48	10,48	10,22	10,65	10,24
Công nghiệp	9,75	9,17	10,45	10,55	10,60	10,11
Công nghiệp khai thác	4,10	1,10	6,26	8,86	0,92	4,25
Công nghiệp chế biến	11,35	11,60	11,53	10,86	13,14	11,70
Công nghiệp điện, ga và cung cấp nước	13,20	11,41	11,91	11,97	12,24	12,15
Xây dựng	12,78	10,57	10,59	9,03	10,81	10,75
Đóng góp vào tốc độ tăng giá trị tăng thêm khu vực công nghiệp - xây dựng theo điểm phần trăm						
Khu vực công nghiệp và xây dựng	10,39	9,48	10,48	10,22	10,65	10,24
Công nghiệp	7,67	7,18	8,15	8,23	8,29	7,90
Công nghiệp khai thác	0,78	0,20	1,04	1,41	0,14	0,71
Công nghiệp chế biến	6,03	6,21	6,30	5,99	7,29	6,37
Công nghiệp điện, ga và cung cấp nước	0,86	0,77	0,81	0,83	0,86	0,83
Xây dựng	2,72	2,30	2,33	1,99	2,35	2,34
Đóng góp vào tốc độ tăng giá trị tăng thêm khu vực công nghiệp - xây dựng theo tỷ lệ %						
Khu vực công nghiệp và xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Công nghiệp	73,80	75,72	77,79	80,55	77,90	77,15
Công nghiệp khai thác	7,50	2,08	9,90	13,81	1,36	6,93
Công nghiệp chế biến	58,00	65,57	60,13	58,64	68,47	62,16
Công nghiệp điện, ga và cung cấp nước	8,30	8,07	7,76	8,10	8,07	8,06
Xây dựng	26,20	24,28	22,21	19,45	22,10	22,85

Nguồn: TCTK và tính toán của Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương (Viện NCQLKTTU).

Giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp sản xuất phân phối điện, ga và nước ước tăng 12,24% so với năm 2004, cao hơn mức tăng

một số năm gần đây, chủ yếu do một số nhà máy điện được Nhà nước đầu tư xây dựng đã đi vào hoạt động trong năm 2005.

Ngành xây dựng năm 2005 đạt được mức tăng trưởng tương đối cao sau năm 2004 gặp nhiều khó khăn do giá vật tư đầu vào tăng cao, công tác giải phóng mặt bằng chậm. Giá trị tăng thêm của ngành xây dựng ước tăng 10,81%, cao hơn mức tăng của năm 2004 (năm 2004 là 9,02%).

Có một điểm đáng lưu ý, trong vài năm trở lại đây khu vực công nghiệp - xây dựng luôn có tốc độ tăng trưởng cao và đạt ở mức 2 con số. Tuy nhiên, nếu xem xét mục tiêu tăng trưởng đặt ra cho khu vực công nghiệp - xây dựng giai đoạn 2001 - 2005 thì tốc độ tăng trưởng trung bình 5 năm của khu vực này thấp hơn so với mục tiêu kế hoạch đề ra. Hơn nữa, nếu xem xét đồng thời tốc độ tăng trưởng của giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của riêng ngành công nghiệp thì khoảng cách ngày càng tăng lên giữa hai con số này. Cụ thể, chênh lệch giữa tốc độ tăng giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp năm 2001 là 4,24%, năm 2002 - 5,37%, năm 2003 - 6,37%, năm 2004 - 6,37% và năm 2005 - 6,55%. Khoảng cách ngày càng doãng ra cho thấy, chi phí trung gian trong sản xuất vẫn tăng mà không giảm. Đây là một trong các dấu hiệu báo động về khả năng thua lỗ trong sản xuất công nghiệp Việt Nam năm 2005. Có thể lý giải điều này một phần là do ngành công nghiệp vẫn còn phụ thuộc nhiều vào sự biến động giá nguyên liệu nhập khẩu, chưa có chiến lược tạo ra sản phẩm có sức cạnh tranh mang lợi thế của ngành công nghiệp Việt Nam. Lắp ráp và gia công có giá trị tăng thêm thấp và vẫn là những lĩnh vực chủ yếu của ngành công nghiệp chế tạo. Việc thực hiện chuyển giao công nghệ và ứng dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật trong công nghiệp vẫn chưa được đẩy mạnh thực sự. Ngành có nhiều hàm lượng công nghệ, có khả năng tạo giá trị tăng thêm cao, nhất là công nghệ thông tin, phát triển còn chậm. Trong công nghiệp chế biến, một số ngành có mức tăng trưởng cao vẫn là những ngành sản xuất thay thế nhập khẩu và được hưởng lợi từ chính sách bảo hộ. Vì vậy, nâng cao năng lực cạnh tranh cho các ngành công nghiệp được bảo hộ nói riêng và toàn ngành công nghiệp nói chung vẫn là yêu cầu cấp bách và phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, đặc biệt khi năm 2006 Việt Nam thực hiện đầy đủ các

cam kết AFTA và có thể trở thành thành viên của WTO.

Dịch vụ

Giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ³ năm 2005 có tốc độ tăng trưởng vượt trội, ước đạt 8,48% so với năm 2004 (7,26% năm 2004, 6,45% năm 2003, 6,54% năm 2002, và 6,10% năm 2001) và vượt mục tiêu kế hoạch đề ra (kế hoạch là 8,2%). (Bảng 3). Đây cũng là mức tăng cao nhất từ sau cuộc khủng hoảng tài chính khu vực năm 1997. Hơn nữa, lần đầu tiên trong vòng 9 năm qua kể từ năm 1996, tốc độ tăng giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ cao hơn tốc độ tăng của GDP.

Tốc độ tăng giá trị tăng thêm năm 2005 của nhóm dịch vụ kinh doanh có tính thị trường ước đạt 8,67%, cao nhất kể từ năm 2001. Nhóm dịch vụ này đóng góp tới 79,99% hay 6,79 điểm phần trăm tốc độ tăng giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ. Các ngành thuộc nhóm dịch vụ kinh doanh có tính thị trường có tốc độ tăng trưởng cao hơn tốc độ tăng của khu vực dịch vụ và cao hơn so với năm 2004 là: khách sạn và nhà hàng; vận tải, bưu điện và du lịch; tài chính, ngân hàng và bảo hiểm. Tốc độ tăng giá trị tăng thêm của ngành khách sạn và nhà hàng ước đạt 16,98%, mức cao nhất trong số các ngành dịch vụ có tốc độ tăng cao năm 2004 và cao hơn 2 lần mức tăng năm 2004 (8,13%). Tiếp đến là ngành vận tải, bưu điện và du lịch với tốc độ tăng giá trị tăng thêm ước đạt 9,61% so với mức tăng 8,12% năm 2004. Giá trị tăng thêm của ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ước tăng 9,37% so với 8,07% năm 2004.

Mặc dù trong năm 2005 giá xăng dầu tăng cao, gây áp lực tăng cước phí, nhưng ngành vận tải đã sắp xếp hợp lý và hiệu quả nên vận chuyển hành khách bằng đường bộ và hàng không tăng mạnh, hệ thống xe buýt và xe buýt liên tỉnh phát triển mạnh. Hơn nữa, số lượng khách quốc tế đến Việt Nam trong năm 2005 ước tính đạt 3,47 triệu lượt người, tăng 18,4% so với năm 2004, do Việt Nam tiếp tục được coi là điểm đến an toàn và hấp dẫn của khu vực châu Á và ngành du lịch Việt Nam cũng đã đẩy mạnh việc tuyên truyền quảng bá hình ảnh đất nước Việt Nam và các sản phẩm du lịch Việt Nam, nâng cao chất lượng dịch vụ và mở nhiều tuyến du lịch mới. Về ngành chính viễn thông, từ một ngành độc

quyền, mang tính phục vụ là chủ yếu, đến nay ngành bưu chính viễn thông đã xây dựng được một thị trường dịch vụ cạnh tranh sôi động, tăng trưởng với tốc độ bùng nổ⁴. Mục tiêu đưa điện thoại đến 100% số xã trong cả nước đã được thực hiện trong năm 2005. Các tuyến vận chuyển bưu chính chuyên dụng trong nước và quốc tế cũng được mở rộng. Cùng với việc không ngừng đầu tư phát triển mạng lưới và đa dạng hóa dịch vụ, trong những năm qua, ngành Bưu điện đã nỗ lực

thực hiện giảm cước theo lộ trình. Năm 2005 là năm đánh dấu sự phát triển vượt bậc của công nghệ thông tin truyền thông Việt. Thống kê của Trung tâm internet Việt Nam thuộc Bộ Bưu chính - Viễn thông cho biết, tốc độ tăng trưởng internet mỗi năm của Việt Nam đạt khoảng 20%, toàn ngành công nghệ thông tin đạt mức tăng trưởng 35 - 40%⁵. Điều này đã góp phần làm cho ngành vận tải, bưu điện và du lịch và ngành khách sạn và nhà hàng có mức tăng trưởng cao.

BẢNG 3: TĂNG TRƯỞNG GIÁ TRỊ TĂNG THÊM VÀ ĐÓNG GÓP CỦA TỪNG NHÓM NGÀNH DỊCH VỤ VÀO TĂNG TRƯỞNG CỦA KHU VỰC DỊCH VỤ, 2001-2005

Đơn vị: (%)

	2001	2002	2003	2004	2005
Tốc độ tăng trưởng (giá năm 1994)					
Khu vực dịch vụ	6,10	6,54	6,45	7,26	8,48
Dịch vụ kinh doanh có tính thị trường	6,23	6,57	6,30	7,31	8,67
Dịch vụ sự nghiệp	5,85	7,62	7,83	7,65	8,08
Dịch vụ quản lý hành chính công	5,22	3,89	5,24	5,91	7,20
Đóng góp vào tốc độ tăng giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ theo điểm phần trăm					
Khu vực dịch vụ	6,10	6,54	6,45	7,26	8,48
Dịch vụ kinh doanh có tính thị trường	4,87	5,15	4,94	5,72	6,79
Dịch vụ sự nghiệp	0,86	1,12	1,16	1,15	1,22
Dịch vụ quản lý hành chính công	0,37	0,27	0,36	0,40	0,48
Đóng góp vào tốc độ tăng giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ theo tỷ lệ %					
Khu vực dịch vụ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Dịch vụ kinh doanh có tính thị trường	79,84	78,74	76,48	78,69	79,99
Dịch vụ sự nghiệp	14,09	17,07	17,94	15,79	14,32
Dịch vụ quản lý hành chính công	6,07	4,19	5,58	5,52	5,69

Nguồn: TCTK và tính toán của Viện NCQLKTU.

Tốc độ tăng trưởng cao của ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm chủ yếu là do sự phát triển nhanh vượt bậc về mạng lưới, công nghệ, chất lượng nguồn nhân lực và quy mô kinh doanh của ngành. Nhiều ngân hàng thương mại cổ phần đạt quy mô tăng trưởng tài sản có và tài sản nợ tới 50% - 79% so với năm 2004. Các loại hình dịch vụ của khu vực ngân hàng và bảo hiểm ngày càng được đa dạng hoá và mở rộng hơn cho các thành phần

kinh tế trong và ngoài nước. Hoạt động huy động vốn, cho vay và thanh toán phát triển khá mạnh; đặc biệt, các ngân hàng thương mại nhà nước áp dụng hệ thống rút tiền tự động liên ngân hàng, góp phần đưa doanh thu của hệ thống ngân hàng thương mại nhà nước tăng cao.

Năm 2005, nhóm dịch vụ sự nghiệp có tốc độ tăng giá trị tăng thêm cao thứ hai trong số ba nhóm dịch vụ (hai nhóm dịch vụ còn lại là

nhóm dịch vụ kinh doanh có tính thị trường và nhóm dịch vụ quản lý hành chính công), ước tăng 8,08% so với năm 2004. Tuy nhiên, tốc độ tăng giá trị tăng thêm của nhóm dịch vụ sự nghiệp có dấu hiệu chững lại so với các năm trước (Bảng 3).

Năm 2005 nhóm dịch vụ quản lý hành chính công tăng trưởng ở mức cao và đạt 7,21% so với năm 2004 (năm 2005 tăng 5,91%), do một phần Nhà nước thực thi chính sách tăng lương mới (điều chỉnh hệ số lương và lương tối thiểu từ 290.000 đồng lên 350.000 đồng), nhưng mức đóng góp của nhóm này thấp, 0,48 điểm phần trăm hay 5.69% tăng trưởng của khu vực dịch vụ, do nhóm có tỷ trọng giá trị tăng thêm nhỏ, xấp xỉ 6% khu vực dịch vụ.

Khu vực dịch vụ được xem là khu vực đầy tiềm năng phát triển và có thể lựa chọn một số ngành kinh tế mũi nhọn để phát triển. Các ngành vận tải, bưu điện, du lịch, tài chính ngân

hàng, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản và dịch vụ tư vấn còn rất nhiều tiềm năng và cơ hội tạo thêm giá trị tăng thêm trong những năm tới. Ngoài các ngành kể trên, nhóm dịch vụ sự nghiệp cũng còn đóng góp tương đối hạn chế vào tăng trưởng của khu vực dịch vụ nói riêng cũng như tăng trưởng kinh tế nói chung, do nhóm dịch vụ này còn chưa được nhìn nhận một cách đầy đủ dưới góc độ dịch vụ thương mại. Có tính toán cho rằng, nếu công tác xã hội hoá hoạt động y tế, giáo dục được đẩy mạnh, thì các ngành này có thể đóng góp tới trên 10% tốc độ tăng trưởng GDP.⁶

2. Cơ cấu kinh tế

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành

Trong nhiều năm qua, xét theo tỷ trọng giá trị tăng thêm trong GDP, cơ cấu kinh tế chủ yếu biến đổi theo sự chuyển dịch của hai nhóm ngành nông - lâm - thủy sản và công nghiệp

BẢNG 4: CƠ CẤU GDP THEO NGÀNH KINH TẾ, 2001-2005

Đơn vị: (%)

	2000	KH 01-05	2001	2002	2003	2004	2005
GDP (giá hiện hành)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông - lâm - thủy sản	24,53	20-21	23,24	23,03	22,54	21,81	20,70
Công nghiệp - xây dựng	36,73	38-39	38,13	38,49	39,47	40,21	40,80
Công nghiệp chế biến	18,56		19,78	20,58	20,45	20,34	20,70
Dịch vụ	38,73	41-42	38,63	38,48	37,99	37,98	38,50
GDP (giá so sánh)	100,00		100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông - lâm - thủy sản	23,28		22,43	21,82	21,06	20,39	19,57
Công nghiệp - xây dựng	35,41		36,57	37,39	38,48	39,35	40,16
Công nghiệp chế biến	18,82		19,60	20,43	21,22	21,83	22,78
Dịch vụ	41,30		41,00	40,79	40,45	40,25	40,27

Nguồn: TCTK và tính toán của Viện NCQLKTTU.

- xây dựng. Tỷ trọng khu vực nông - lâm - thủy sản giảm liên tiếp, từ 24,53% năm 2000 xuống còn 20,70% năm 2005 và tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng tăng tương ứng từ 36,37% lên 40,08%. Trong khi đó, tỷ trọng khu vực dịch vụ vẫn dao động ở mức 38,0-38,7% (theo giá hiện hành, Bảng 4). Nếu xem xét gộp trong vòng 5 năm từ 2001 tới năm 2005 thì sự chuyển dịch cơ cấu giữa 3 khu vực

không mạnh như sự chuyển dịch cơ cấu 5 năm trước 1996 - 2000. Hơn nữa, mục tiêu đặt ra cho khu vực dịch vụ đến năm 2005 chiếm tỷ trọng khoảng 41% đến 42% trong GDP là không đạt được. Trong 5 năm qua, khu vực dịch vụ phát triển chưa tương xứng với tiềm năng của nó. Đây là vấn đề cần quan tâm trong những năm tới để sao cho khu vực này phát triển đúng với tiềm năng, nhằm đóng

góp ngày càng nhiều cho tăng trưởng kinh tế chung của Việt Nam.

Phần dưới đây sẽ xem xét sự chuyển dịch cơ cấu trong từng khu vực. Trong khu vực nông - lâm - thủy sản, cơ cấu kinh tế chủ yếu biến đổi theo sự chuyển dịch giữa hai nhóm ngành nông nghiệp và thủy sản xét theo giá hiện hành cũng như xét theo giá so sánh 1994. Theo giá hiện hành, tỷ trọng giá trị tăng thêm của ngành thủy sản trong giá trị tăng thêm của toàn khu vực nông - lâm - thủy sản tăng từ 16,01% năm 2001 lên 18,49% năm 2005. Tỷ trọng của ngành nông nghiệp giảm từ 78,55% năm 2001 xuống 75,77% năm 2005. Trong khi đó, sự thay đổi tỷ trọng của ngành lâm nghiệp diễn ra không nhiều, chỉ tăng từ 5,47% năm 2001 lên 5,74% năm 2005. Có hai điểm đáng lưu ý. Một là, xu hướng chuyển dịch cơ cấu trong khu vực nông - lâm - thủy sản giai đoạn 2001 - 2005 diễn ra không rõ nét. Hai là, chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành nông nghiệp còn chậm; tỷ trọng ngành trồng trọt vẫn chiếm tới 78,65% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp năm 2005 so với 81,04% năm 2000 (theo giá 1994). Kết quả lớn nhất trong chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp là chuyển dịch trong nội bộ ngành trồng trọt theo hướng giảm diện tích trồng lúa sang trồng các loại cây khác có năng suất và giá trị kinh tế cao hơn.

Trong khu vực công nghiệp, tỷ trọng giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp chế biến trong khu vực công nghiệp theo giá hiện hành tăng không đáng kể từ 59,16% năm 2000 lên 59,71% năm 2005. Tuy nhiên, theo giá năm 1994 tỷ trọng này tăng tới 5 điểm phần trăm từ 67,52% năm 2000 lên đến 72,54% năm 2005. Điều này cho thấy, trong năm 5 qua có một sự biến đổi lớn về giá của các nhóm hàng khác nhau trong nội bộ ngành công nghiệp. Giá của nhóm hàng công nghiệp chế biến có xu hướng giảm nhiều, trong khi đó giá của ngành công nghiệp khai thác và ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện ga và nước tăng lên rất nhiều. Do vậy, cần có một sự phân tích kỹ lưỡng để có được đánh giá chính xác sự chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ ngành công nghiệp.

Sự chuyển dịch cơ cấu trong khu vực dịch vụ vẫn diễn ra rất chậm. Hầu hết các ngành dịch vụ quan trọng, có khả năng tạo nhiều giá

trị tăng thêm, đều có tỷ trọng nhỏ trong GDP (ví dụ, ngành tài chính, ngân hàng, và bảo hiểm chiếm chưa tới 2,0% GDP năm 2005). Xu hướng này đang hạn chế nhiều việc nâng cao khả năng cạnh tranh của Việt Nam và gây bất lợi cho tăng trưởng, nhất là trong bối cảnh Việt Nam tích cực chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và phấn đấu trở thành thành viên của WTO. Ngoài ra, một số lĩnh vực dịch vụ như tư vấn xúc tiến đầu tư, pháp lý, công nghệ, và xuất khẩu lao động cũng chưa được khai thác tốt và/hoặc còn kém phát triển.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế

Nhìn tổng thể, trong giai đoạn 2001-2005, chuyển dịch cơ cấu GDP theo thành phần kinh tế diễn ra chậm và dường như có phần "nghịch lý" trong bối cảnh Việt Nam thúc đẩy cải cách khu vực DNNN và khu vực tư nhân có bước phát triển đầy ấn tượng. Khu vực kinh tế nhà nước vẫn chiếm tỷ trọng cao và tương đối ổn định trong GDP. Sự chuyển dịch cơ cấu theo thành phần kinh tế chủ yếu diễn ra giữa khu vực kinh tế ngoài nhà nước và khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Năm 2005, tỷ trọng trong GDP (theo giá hiện hành) của khu vực kinh tế nhà nước dường như không thay đổi, ở mức đạt 38,42% so với mức 38,52% năm 2000 (Bảng 2.5). Năm 2005, khu vực kinh tế nhà nước đóng góp 35,86% hay 3,02 điểm phần trăm tốc độ tăng trưởng GDP. Trong khi đó, tỷ trọng trong GDP của khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (bao gồm kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, kinh tế cá thể và kinh tế hỗn hợp) đã giảm từ 48,20% năm 2000 xuống còn 45,68% năm 2005. Năm 2005, khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đóng góp 46,03% hay 3,88 điểm phần trăm tốc độ tăng trưởng GDP.

Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng thể hiện rõ là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế Việt Nam. Tỷ trọng trong GDP của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã tăng từ 13,27% năm 2000 lên 15,89% năm 2005. Năm 2005, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đóng góp 18,11% hay hơn 1,53 điểm phần trăm tốc độ tăng trưởng GDP (so với 11,47% hay 1,19 điểm phần trăm năm 2000).

BẢNG 5: CƠ CẤU VÀ TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ, 2001-2005

Đơn vị: (%)

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
Cơ cấu GDP (giá hiện hành)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Kinh tế nhà nước	38,52	38,40	38,38	39,08	39,23	38,42
Kinh tế ngoài quốc doanh	48,20	47,84	47,86	46,45	45,61	45,68
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	13,27	13,76	13,76	14,47	15,17	15,89
Nhịp độ tăng GDP (giá so sánh)	6,79	6,89	7,08	7,34	7,79	8,43
Kinh tế nhà nước	7,72	7,44	7,11	7,65	7,75	7,36
Kinh tế ngoài quốc doanh	5,04	6,36	7,04	6,36	6,95	8,19
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	11,44	7,21	7,16	10,52	11,51	13,20

Nguồn: TCTK và tính toán của Viện NCQLKTU.

Tăng trưởng kinh tế và tổng cầu⁷

Năm 2005, mức đóng góp của xuất khẩu cho tốc độ tăng trưởng GDP là cao nhất trong cấu thành của cầu, đạt hơn 185,44% hay 15,63 điểm phần trăm. Hơn nữa, năm 2005 tốc độ tăng của xuất khẩu (ước đạt 20,49%)

cao hơn nhiều so với tốc độ tăng của nhập khẩu (ước đạt 15,93%), do vậy mức đóng góp của xuất khẩu ròng cho tốc độ tăng trưởng GDP là dương 2,15 điểm phần trăm hay 25,55% (Bảng 6).

BẢNG 6: ĐÓNG GÓP TĂNG TRƯỞNG GDP THEO CẤU THÀNH TỔNG CẦU, 2001-2005

Đơn vị: (%)

	2001	2002	2003	2004	2005
GDP (đóng góp theo điểm phần trăm)	6,89	7,08	7,34	7,79	8,43
Tiêu dùng	3,42	5,33	5,72	5,18	5,41
Đầu tư	3,29	4,02	3,95	3,66	3,81
Xuất khẩu ròng	-0,22	-3,66	-3,21	0,39	2,15
Trong đó:					
Xuất khẩu	8,18	5,89	11,66	16,80	15,63
Nhập khẩu	-8,40	-9,55	-14,87	-16,41	-13,48
Sai số	0,41	1,39	0,89	-1,44	-2,94
GDP (đóng góp theo tỷ lệ %)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tiêu dùng	49,62	75,24	77,86	66,53	64,13
Đầu tư	47,65	56,82	53,78	46,93	45,20
Xuất khẩu ròng	-3,23	-51,55	-43,73	5,06	25,55
Trong đó:					
Xuất khẩu	118,61	83,24	158,79	215,71	185,44
Nhập khẩu	-121,85	-134,89	-202,52	-210,65	-159,88
Sai số	5,97	19,59	12,08	-18,52	-34,88

Nguồn: TCTK và tính toán của Viện NCQLKTU.

Đóng góp của tiêu dùng cho tốc độ tăng trưởng GDP năm 2005 vẫn cao, đạt 64,13% hay 5,41 điểm phần trăm. Hơn nữa, tốc độ tăng tiêu dùng tiếp tục có xu hướng cao, từ 7,16% năm 2004 lên 7,51% năm 2005, trong đó tốc độ tăng tiêu dùng cuối cùng của nhà nước là 7,91%, tốc độ tăng tiêu dùng của hộ gia đình là 7,47%. Năm 2005, GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành là 10,079 triệu VNĐ, trong khi đó tiêu dùng bình quân đầu người là 7,035 triệu VNĐ. Do tăng trưởng GDP cao hơn tăng trưởng của tiêu dùng cuối cùng, nên tiết kiệm theo đầu người đã tăng đáng kể, xấp xỉ 30% GDP năm 2005 so với 27,12% GDP năm 2000.

Điểm đáng lưu ý là đóng góp của đầu tư vào tốc độ tăng trưởng GDP kể từ năm 2003 đã giảm đáng kể so với năm 2001 và 2002 (Bảng 6). Lý do cơ bản là tốc độ tăng đầu tư có xu hướng giảm dần, từ 12,73% năm 2002 giảm xuống còn 10,71% năm 2005, trong khi đó tốc độ tăng của tiêu dùng và xuất khẩu cao hơn nhiều. Do vậy, năm 2005 đóng góp của đầu tư vào tốc độ tăng trưởng chung của GDP là 3,81 điểm phần trăm hay 45,2%. Tỷ trọng đầu tư so với GDP năm 2005 ước đạt 35,45%, tương tự so với mức 35,47% năm 2004. □

- Trong năm 2005, đóng góp vào tốc độ tăng trưởng GDP của nhóm dịch vụ kinh doanh có tính thị trường là 31,76%, nhóm dịch vụ sự nghiệp là 6,07%, và nhóm dịch vụ quản lý hành chính công là 2,68%.
- Lưu ý là trong phần này, số liệu tiêu dùng, đầu tư và xuất nhập khẩu được tính theo giá so sánh (trừ trường hợp được chú thích riêng) và theo hệ thống tài khoản quốc gia.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2001 - 2005*, Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa VIII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng
- Tổng cục Thống kê (2005a), *Niên giám thống kê 2004*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- Tổng cục Thống kê (2005b), *Tình hình kinh tế - xã hội năm 2005*, Tháng 12 năm 2005, Hà Nội.
- Ngân hàng Thế giới (2005), *East Asia Update*, tháng 11 năm 2005.
- Các trang chủ http://www.vnanet.vn/html/special2/tv/special2_tv.asp?NewsID=178870
<http://www.nhandan.com.vn/tinbai/?top=37&sub=50&article=51299>

- Trừ trường hợp có ghi các nguồn tài liệu tham khảo khác, tất cả các số liệu trong phần này do Tổng cục Thống kê cung cấp. Số liệu năm 2005 là ước tính.
- Theo "Cập nhật kinh tế Đông Á", tháng 11 năm 2005 của Ngân hàng Thế giới (The World Bank, "East Asia Update", November 2005), Trung Quốc có thể đạt tốc độ tăng trưởng 9,3% năm 2005, Indônêxia là 5,7%, Malaixia là 5,0%, Philippine là 4,8%, Thái Lan là 4,2%, và Singapor là 4,1%
- Khu vực dịch vụ được chia thành ba nhóm ngành: a) nhóm dịch vụ kinh doanh có tính thị trường (bao gồm các ngành: thương nghiệp; khách sạn, nhà hàng; vận tải, bưu điện, và du lịch; tài chính ngân hàng, và bảo hiểm; kinh doanh bất động sản và dịch vụ tư vấn; phục vụ cá nhân và cộng đồng; và dịch vụ làm thuê hộ gia đình); b) nhóm dịch vụ sự nghiệp (bao gồm các ngành: khoa học, văn hoá, y tế, giáo dục, và hiệp hội); và c) nhóm dịch vụ quản lý hành chính công (bao gồm: quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng).
- http://www.vnanet.vn/html/special2/tv/special2_tv.asp?NewsID=178870
- <http://www.nhandan.com.vn/tinbai/?top=37&sub=50&article=51299>

CÔNG TY XÃNG DẦU QUÂN ĐỘI chặng đường phát triển...

(tiếp theo trang 69)

Không ngừng đổi mới phương pháp tổ chức và quản lý sao cho phù hợp với tình hình thực tiễn, phù hợp với xu hướng phát triển sản xuất kinh doanh từng thời kỳ.

Mỗi cán bộ, chiến sĩ, công nhân viên công ty nguyện tiếp tục phấn đấu vươn lên tầm cao mới trong phong trào thi đua "Ngành Hậu cần quân đội làm theo lời Bác Hồ dạy", ra sức xây dựng công ty vững mạnh toàn diện, góp phần cùng các đơn vị trong Tổng cục Hậu cần thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, vì mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh", vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội. □